

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	20.800
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		5.616
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		5.616
		Yên Bái	Ba Cu	4		3.413
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		3.413
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		3.413
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		9.360
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		3.413
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		9.360
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		5.616
9	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
10	Cao Thắng	Trộn đường		2		9.360
11	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		3.413
12	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		5.616
13	Cô Bắc	Trộn đường		3		5.616
14	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		5.616
15	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
16	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
17	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
18	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		9.360
19	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	20.800
		Lê Lai	Hẻm 114	3		5.616
20	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		3.413
21	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		15.600
22	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		5.616
23	Đội Cấn (P.8)	Trộn đường		2		9.360
24	Đông Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		3.413
25	Đồng Khởi	Trộn đường		2		9.360
26	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		15.600
		Nguyễn An Ninh	Phước Thắng	3		5.616
27	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Èo Ông Từ	2		9.360
		Èo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		5.616
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		3.413
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		5.616
28	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		5.616
30	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		5.616
31	Đường lên biệt thự đồi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		9.360
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đồi Sứ	3		5.616
32	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		9.360
33	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		3.413
34	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		5.616
35	Hạ Long	Trộn đường		1		15.600
36	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		5.616
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		3.413
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		3.413
		Hẻm Hải Đăng		4		3.413
37	Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
38	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)	Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
39	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		5.616
40	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
41	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		5.616
42	Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
43	Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
44	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		3.413
45	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		3.413
46	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		9.360
47	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		5.616
48	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
49	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		5.616
50	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		3.413
51	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		15.600
52	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	20.800
		Đoạn còn lại		1		15.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
53	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		9.360
54	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trộn đường		4		3.413
55	Hùng Vương	Trộn đường		2		9.360
56	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		9.360
57	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		5.616
58	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		5.616
59	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		5.616
60	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
61	Ký Con	Trộn đường		3		5.616
62	Kỳ Đồng	Trộn đường		4		3.413
63	La Văn Cầu	Trộn đường		2		9.360
64	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		5.616
65	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
66	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thủy Vân	1		15.600
67	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		9.360
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		5.616
68	Lê Lợi	Trộn đường		1		15.600
69	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		15.600
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		5.616
70	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		5.616
71	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		5.616
72	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		15.600
		Đoạn còn lại		2		9.360
73	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		3.413
74	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		3.413
75	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		5.616
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		3.413
76	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		9.360
77	Lương Thế Vinh	Trộn đường		3		5.616
78	Lương Văn Can	Trộn đường		3		5.616
79	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
80	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
81	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
82	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		9.360
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	20.800
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		9.360
83	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		15.600
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		9.360
		Đoạn còn lại		3		5.616
84	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
85	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
86	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		15.600
87	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		9.360
		Cao Thắng	Pasteur	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
88	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
89	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		9.360
90	Ngư Phủ	Trộn đường		4		3.413
91	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		15.600
92	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	Trộn đường		4		3.413
93	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		9.360
94	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
95	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		9.360
96	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4		3.413
97	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		5.616
98	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		15.600
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		9.360
99	Nguyễn Gia Thiệu (P.12)	Trộn đường		4		3.413
100	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		3.413
101	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		3		5.616
102	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
103	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		9.360
104	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		5.616
105	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		2		9.360
106	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		5.616
107	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường		1		15.600
108	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
109	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		15.600
110	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31	1		15.600
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định	3		5.616
111	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		5.616
112	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		9.360
113	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		2		9.360
114	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1,33	20.800
115	Nơ Trang Long (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		3		5.616
116	Ông Ích Khiêm	Nội từ dự án nhà ở Đại An	Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà	3		5.616
117	Pasteur	Trộn đường		2		9.360
118	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
119	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		9.360
120	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		9.360
121	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		5.616
122	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
123	Phạm Văn Dinh	Trộn đường		4		3.413
124	Phạm Văn Nghị (Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		3.413
125	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		9.360
126	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		15.600
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		9.360
127	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		9.360
128	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		15.600
129	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		5.616
130	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		9.360
131	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		9.360
132	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		9.360
133	Phước Thắng (P.12)	Trộn đường		4		3.413
134	Quang Trung	Trộn đường		1		15.600
135	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		4		3.413
136	Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
137	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		3.413
138	Thắng Nhì	Trộn đường		4		3.413
139	Thi Sách	Trộn đường		1		15.600
140	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		15.600
		Lê Lai	Trương Công Định	2		9.360
141	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		15.600
142	Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thắng Tam)	Trộn đường		1	1,33	20.800
143	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		3.413
144	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		5.616
145	Tôn Đản (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		3.413
146	Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		4		3.413
147	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		9.360
148	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		3.413
149	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		3.413
150	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		5.616
151	Trần Cao Vân	Trộn đường		3		5.616
152	Trần Đồng	Trộn đường		2		9.360
153	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	20.800
154	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		3.413
155	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		2		9.360
156	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		15.600
		Đoạn còn lại		2		9.360
157	Trần Quốc Toản	Trộn đường		4		3.413
158	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		9.360

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
159	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		3.413
160	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		5.616
161	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		9.360
162	Trung Nhị	Trộn đường		1	1,33	20.800
163	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	20.800
164	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		9.360
		Lê Lai	Ngã 5	1		15.600
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		15.600
		Đoạn còn lại		3		5.616
165	Trương Hán Siêu(P.10)	Trộn đường		4		3.413
166	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
167	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		15.600
168	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		15.600
169	Tú Xương	Trộn đường		3		5.616
170	Tuệ Tĩnh (P.10)	Trộn đường		4		3.413
171	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)	Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		5.616
172	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		3.413
173	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		5.616
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		5.616
		Đoạn còn lại		4		3.413
174	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		5.616
175	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		9.360
176	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		3.413
177	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		9.360
178	Yên Bái	Trộn đường		3		5.616
179	Yên Đổ	Trộn đường		4		3.413
180	Yersin	Trộn đường		2		9.360
181	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P10	3	0,75	4.212
182	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7 m		4		3.413
		Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1,25	7.020
		Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7,5 m		3		5.616
183	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		5.616
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		3.413

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
184	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		5.616
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		3.413
185	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		3.413
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7		4		3.413
186	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9	3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh		3		5.616
		Con đường song song với đường Lương thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)		3		5.616
187	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5.616
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3.413
188	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại P.7	Ngô Đức Kế	Nguyễn Thái Học	2		9.360
		Nguyễn Thái Học	Trương Văn Bang	2		9.360
189	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5.616
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3.413
190	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		3.413
191	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam			4		3.413
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH						
1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		5.616
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9)		3		5.616
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		5.616
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		5.616
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU						
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		5.616
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		5.616
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		5.616
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		3.413
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		3.413
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		5.616

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, TP VŨNG TÀU						
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		5.616
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		3.413
2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C					
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	7.020
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		3.413
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		3.413

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bến Điệp			1	0,64	960
2	Cồn Bàn			1	0,64	960
3	Đông Hồ Mang Cá			1	0,64	960
4	Đường thôn 2 Bến Đá			1	0,64	960
5	Đường thôn 4			1	0,64	960
6	Đường thôn 5			1	0,64	960
7	Đường thôn 6			1	0,64	960
8	Đường thôn 7			1	0,64	960
9	Hẻm số 3 thôn 5			1	0,64	960
10	Láng Cát - Long Sơn			1	0,8	1.200
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa			1	0,64	960
12	Liên thôn 4-6			1	0,64	960
13	Liên thôn 5-8			1	0,64	960
14	Liên thôn Bến Điệp			1	0,64	960
15	Ông Hưng			1	0,64	960
16	Số 2 thôn 5			1	0,64	960
17	Số 2 thôn 6			1	0,64	960
18	Tây Hồ Mang Cá			1	0,64	960
19	Trục chính			1	0,8	1.200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0,64	960
21	Khu vực Gò Găng			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. *g*

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BÀ RỊA

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bắc Nam cánh đồng Mát Mèo			3	0,75	2.475
2	Bạch Đằng	Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		9.240
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Huệ	2		5.544
3	Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn			4	0,8	1.584
4	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		9.240
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		9.240
		Cầu Long Hương	Mũi Tàu	2		5.544
		Cầu Thủ Lựu	giáp Long Điền	2		5.544
5	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Huệ	2		5.544
6	Dương Bạch Mai			1		9.240
7	Đặng Nguyên Cẩn			3	0,7	2.310
8	Điện Biên Phủ	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	hết đường đất	4	0,5	990
9	Đinh Tiên Hoàng	Võ Thị Sáu	hết đường nhựa	4	0,5	990
10	Đông Tây cánh đồng Mát Mèo			3	0,75	2.475
11	Đông Tây Giáo Sứ Dũng Lạc			3	0,8	2.640
12	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		9.240
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước	3		3.300
		Cách Mạng Tháng 8	Hai Bà Trưng	2		5.544
		Hai Bà Trưng	Chi Lăng	3	0,8	2.640
13	Đường số 14	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584
14	Đường số 22 (Bên hông chợ Kim Dinh)			4		1.980
15	Đường 30	Quốc lộ 51	Đường số 11	4	0,8	1.584
16	Đường A1	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310
17	Đường A2	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
18	Đường A3	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
19	Đường A4	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
20	Đường A5	Nguyễn Lương Bằng	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980
21	Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	hết đường nhựa	4		1.980
22	H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)	CMT8	Bạch Đằng	4		1.980
23	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	CMT8	hết nhựa	4		1.980
24	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544
25	Hồ Tri Tân	Bên hông trường C.III		3		3.300
26	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		3.300
27	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Văn Nguyễn	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,8	1.584
28	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Hoàng Việt			4		1.980
30	Huệ Đăng			2		5.544
31	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544
		Phạm Ngọc Thạch	Ngã 5 Hoàng Diệu	3		3.300
		Ngã 5 Hoàng Diệu	Đường vào NM rác	3	0,8	2.640
32	Huỳnh Ngọc Hay			2		5.544
33	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
34	Huỳnh Tịnh Của			1		9.240
35	Kha Vạn Cân	Phạm Hùng	Trần Phú	4	0,6	1.188
36	Lê Duẩn			2	0,8	4.435
37	Lê Lai			2		5.544
38	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		3.300
39	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		9.240
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544
40	Lê Thành Duy	Cách Mạng Tháng 8	Cầu Sông Dinh	3		3.300
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544
		Hai Bà Trưng	Trương Vĩnh Ký	3		3.300
41	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Trần Chánh Chiếu	4	0,5	990
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,5	990
42	Lương Thế Vinh			4	0,7	1.386
43	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544
44	Lý Tự Trọng			2		5.544
45	Ngô Đức Kế			3	0,7	2.310
46	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544
47	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0,75	2.475
48	Nguyễn Bình	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310
49	Nguyễn Cư Trinh			3	0,75	2.475
50	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544
		Huỳnh Ngọc Hay	đường 27/4	3		3.300
51	Nguyễn Du			2		5.544
52	Nguyễn Huệ			2		5.544
53	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0,75	2.475
54	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng 8	1		9.240
		Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Linh	2		5.544
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		3.300
55	Nguyễn Khuyến	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	1.584
56	Nguyễn Lương Bằng			3	0,7	2.310
57	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	giáp đường mòn	4	0,5	990
58	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		5.544
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		3.300
59	Nguyễn Thái Bình			3	0,7	2.310
60	Nguyễn Thành Châu			3		3.300
61	Nguyễn Thanh Đăng	Cách Mạng Tháng 8	Quốc lộ 51	1		9.240
		Ngã 4 Xóm Cát	Cách Mạng Tháng 8	1		9.240
62	Nguyễn Thị Định			3	0,7	2.310

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
63	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	4	0,8	2.640
64	Nguyễn Trãi			2		5.544
65	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (công)	2		5.544
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	3.881
66	Nguyễn Văn Hường	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	4	0,8	1.584
67	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	3	0,7	2.310
68	Nguyễn Văn Trỗi			3		3.300
69	Phạm Hữu Chí			2		5.544
70	Phạm Ngọc Thạch			3		3.300
71	Phạm Thiều			4	0,5	990
72	Phạm Văn Bạch			4	0,5	990
73	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng 8	3		3.300
74	Phan Đăng Lưu	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300
75	Phân lô Long Kiên					
	H1 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386
	H3 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386
		Nhà thờ Long Kiên	hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386
	H1- Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Thái Văn Lung	4	0,7	1.386
H3- Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386	
76	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh huyện Tân Thành	4	0,5	990
77	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		3.300
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	4.435
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		5.544
		Cầu Sông Dinh	Ngã 3 Hòa Táng	3		3.300
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp Tân Thành	3		3.300
78	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584
79	Tạ Quang Bửu			3	0,7	2.310
80	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vần	3		3.300
81	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	4	0,5	990
82	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng 8	Trần Hưng Đạo	3		3.300
83	Trần Chánh Chiêu			4	0,5	990
84	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành	3		3.300
		Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3	0,7	2.310
85	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Long Tâm	4		1.980
86	Trần Quang Diệu			3	0,7	2.310
87	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		3.300
88	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	4		1.980
89	Trương Định	Đường 27/4	Xưởng cửa 1/5	4	0,5	990
90	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	ranh Bộ đội Biên phòng	3	0,7	2.310
		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Thiều	3	0,5	1.650
		Phạm Thiều	Trần Chánh Chiêu	4	0,5	990
91	Trương Phúc Phan			3	0,75	2.475
92	Trương Vĩnh Ký			2		5.544

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
93	Trường Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		3.300
94	Tuệ Tĩnh			4	0,5	990
95	Ung Văn Khiêm			4	0,5	990
96	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		1.980
97	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,7	3.300
		Phạm Hùng	Nguyễn Văn Cừ	3		2.310
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	4		1.980
98	Võ Văn Tần			4	0,5	990

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT

1	Cao Triều Phát			4	0,7	1.386
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4	0,6	1.188
		Nguyễn Trọng Quân	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
3	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4	0,6	1.188
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
4	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
5	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	4	0,7	1.386
6	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
7	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
8	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4	0,6	1.188
9	Đường GN2	Phan Bội Châu	Đường qui hoạch số 4	4	0,6	1.188
		Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4	0,7	1.386
10	Đường GN3	Lê Hữu Trác	Đường qui hoạch số 4	4	0,6	1.188
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Hữu Tiến	4	0,7	1.386
11	Hà Huy Giáp			4	0,7	1.386
12	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
13	Lê Hữu Trác	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4	0,6	1.188
14	Lê Long Vân			4	0,7	1.386
15	Lê Văn Hưu			4	0,7	1.386
16	Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4	0,6	1.188
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
18	Lý Nam Đế	Phạm Phú Thứ	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
19	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	4	0,6	1.188
20	Nguyễn Hữu Tiến			4	0,7	1.386
21	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4	0,6	1.188
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4	0,6	1.188
22	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Huân	4	0,6	1.188
23	Nguyễn Văn Nguyễn			4	0,7	1.386
24	Phan Bội Châu	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4	0,6	1.188
		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4	0,6	1.188
25	Thích Thiện Chiếu			4	0,7	1.386
26	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	4	0,6	1.188

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20

1	Đường A1	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		1.980
2	Đường A2, A3, A4, B3			4		1.980
3	Đường B4	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	3	0,7	2.310

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
4	Đường B5	Đường A3	Huỳnh Khương An	4	0,83	1.650
5	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	2.310
6	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Đường A1	3	0,7	2.310
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:						
1	Bùi Thị Xuân	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4	0,6	1.188
2	Đặng Thai Mai	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	4	0,75	1.485
3	Đường QH TP 1	Đặng Thai Mai	Trần Huy Liệu	4	0,75	1.485
4	Đường QH TP 2	Trần Huy Liệu	hết tuyến	4	0,6	1.188
5	Đường QH TP 3	Trần Huy Liệu	hết tuyến	4	0,6	1.188
6	Ngô Quyền	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	4	0,75	1.485
7	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	4	0,83	1.650
8	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	4	0,83	1.650
9	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Hường	4		1.980
10	Trần Huy Liệu	Thái Văn Lung	Nguyễn Khánh Toàn	4	0,6	1.188
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2						
1	Đường A1	Trần Phú	Đường B6	4	0,5	990
2	Đường A2	Trần Phú	Phạm Phú Thứ	4	0,5	990
3	Đường A3	Phạm Hùng	Đường B2	4	0,5	990
4	Đường A4	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	4	0,5	990
5	Đường A5	Nguyễn Thái Học	Đường B7	4	0,5	990
6	Đường A6	Nguyễn Thái Học	Đường B7	4	0,5	990
7	Đường B1	Hoàng Hoa Thám	Đường B3	4	0,5	990
8	Đường B2	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
9	Đường B3	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
10	Đường B4	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	4	0,5	990
11	Đường B5	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
12	Đường B6	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	4	0,5	990
13	Đường B7	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,5	990
14	Lý Nam Đế			4	0,6	1.188
15	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	4	0,6	1.188
16	Nguyễn Trung Trực	Lý Nam Đế	Võ Trường Toản	4	0,5	990
17	Ông Ích Khiêm	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	4	0,5	990
18	Phạm Phú Thứ	Hoàng Hoa Thám	Đường A5	4	0,5	990
19	Võ Trường Toản	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	4	0,5	990
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC BỔ SUNG						
1	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980
2	Đường 27/4	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	2	0,7	3.881
3	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	3		3.300
4	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Lê Thành Duy	3		3.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
5	H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640
6	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	hết nhựa	4		1.980
7	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng 8	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	2.310
8	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng 8	hết nhựa	3	0,7	2.310
9	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	2.310
10	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	2.310
11	Hà Huy Tập - P. Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung)	Cách Mạng Tháng 8	hết nhựa	3		3.300
12	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	hết địa phận phường Long Tâm	4	0,6	1.188
13	Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huệ Lâu	3	0,7	2.310
14	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
15	Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
16	Mộng Huệ Lâu (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980
17	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huệ Lâu	3	0,6	1.980
18	Phạm Ngọc Thạch (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huệ Lâu	3	0,8	2.640
19	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	hết nhựa	3	0,7	2.310
20	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	1.584

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0,512	960
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Đường vào nhà máy rác	Ngã 3 Hòa Long	1	1,2	2.250

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
3	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Chùa Long Quang	1	0,512	960
		Chùa Long Quang	Đường số 19	1	0,64	1.200
		Đường số 19	Đường số 1	1	0,8	1.500
		Đường số 1	Đường số 10 - ấp Bắc 2	1	0,64	1.200
		Đoạn còn lại		2		768
4	Hương lộ 3	Hương lộ 2	Đường số 10	1	0,64	1.200
		Đường số 10	Tỉnh lộ 52	1	0,8	1.500
		Tỉnh lộ 52	Đường số 12	1	0,512	960
5	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0,64	1.200
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0,512	960
6	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	1		1.875
7	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến Giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	1		1.875
		Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	giáp Châu Pha	1	0,8	1.500
8	Quốc lộ 56	Ngã 3 Hòa Long	Đường số 24	1		1.875
		Đường số 24	Đường số 3	1	0,8	1.500
		Đường số 3	giáp Châu Đức	1	0,64	1.200
9	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 9	1		1.875
		Đường số 9	Hương Lộ 8	1	0,8	1.500
		Hương Lộ 8	Đường số 6	1		1.875
		Đường số 6	Đường số 11	1	0,64	1.200
		Đường số 11	giáp Long Tân	1	0,512	960
10	Trần Phú	Ngã 3 Hòa Long	hết địa phận xã Hòa Long	1		1.875
11	Văn Tiên Dũng (Đường Trục Chính Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	hết đường nhựa	1	0,64	1.200
12	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768
13	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên			3		315

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại. 